



ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

-----□□□-----

ĐỖ TUẤN ANH

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ

**KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TIÊU
DÙNG TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM ĐÀ NẴNG**

**TÓM TẮT ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP
THẠC SĨ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

Mã số :8340201

Đà Nẵng, năm 2026

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQĐHN

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Ngọc Anh

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Đề án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Đề án tốt nghiệp thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng họp tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng vào ngày ... tháng ... năm 2026.

Có thể tìm hiểu đề án tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề án

Hoạt động tín dụng tiếp tục là trụ cột tạo doanh thu của ngân hàng thương mại, nhưng cũng là lĩnh vực chứa đựng rủi ro trọng yếu. Trong bối cảnh kinh tế còn chịu tác động bởi lạm phát, biến động lãi suất, cạnh tranh của ngân hàng số và fintech, thu nhập khả dụng của cá nhân, hộ gia đình dễ suy giảm, làm gia tăng rủi ro trong phân khúc cho vay tiêu dùng.

Tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng, cho vay tiêu dùng chiếm tỷ trọng lớn trong dư nợ khách hàng cá nhân và chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm địa bàn miền Trung như thiên tai, biến động thu nhập của dân cư và sự phục hồi không đồng đều của hoạt động dịch vụ - du lịch. Vì vậy, nghiên cứu hoạt động kiểm soát RRTD trong CVTD tại chi nhánh có ý nghĩa thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát nợ xấu và phát triển tín dụng bán lẻ bền vững.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của đề án là đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng.

- Đánh giá thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng giai đoạn 2023-2025.
- Đề xuất giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại chi nhánh.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề án là hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng.

4. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung, đề án tập trung vào các biện pháp kiểm soát RRTD trong hoạt động CVTD, bao gồm né tránh, ngăn ngừa, giảm thiểu, chuyển giao và đa dạng hóa rủi ro. Về không gian, nghiên cứu được thực hiện tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng. Về thời gian, dữ liệu phân tích được thu thập trong giai đoạn 2023-2025.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề án sử dụng kết hợp phương pháp thu thập số liệu, tài liệu và phỏng vấn nhỏ tại chi nhánh; phương pháp thống kê, tổng hợp các chỉ tiêu về dư nợ, nợ xấu, trích lập dự phòng, xóa nợ ròng; và phương pháp phân tích, so

sánh để đánh giá thực trạng, xác định kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

6. Bố cục đề án

Ngoài phần mở đầu, mục lục, danh mục và tài liệu tham khảo, nội dung chính của đề án gồm ba chương: Chương 1 trình bày cơ sở lý luận; Chương 2 phân tích thực trạng kiểm soát RRTD trong CVTD tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng; Chương 3 đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động kiểm soát RRTD trong CVTD tại chi nhánh.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Khái niệm rủi ro tín dụng trong cho vay tại ngân hàng thương mại

Cho vay là hình thức cấp tín dụng trong đó tổ chức tín dụng giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong thời gian nhất định và phải hoàn trả cả gốc, lãi. Rủi ro tín dụng là khả năng tổn thất đối với tài sản có của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ theo cam kết. Trong cho vay, rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng không trả nợ đúng hạn, trả không đầy đủ hoặc mất khả năng trả nợ.

1.2. Kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tại ngân hàng thương mại

1.2.1. Khái niệm kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tại ngân hàng thương mại

Kiểm soát RRTD là một bộ phận của quản trị RRTD, nhấn mạnh đến hệ thống quy trình, công cụ và biện pháp nghiệp vụ được ngân hàng áp dụng trong toàn bộ vòng đời khoản vay. Hoạt động kiểm soát được thực hiện từ trước khi cấp tín dụng, trong phê duyệt và giải ngân, sau giải ngân cho đến khi thu hồi hoặc xử lý khoản vay.

Đối với CVTD, kiểm soát RRTD có ý nghĩa đặc biệt do khách hàng chủ yếu là cá nhân hoặc hộ gia đình, nguồn trả nợ phụ thuộc vào thu nhập, việc làm, sức khỏe, chi phí sinh hoạt và biến động kinh tế - xã hội. Vì vậy, ngân hàng cần chú trọng sàng lọc khách hàng, thẩm định nguồn trả nợ, kiểm tra lịch sử tín dụng, quản lý TSBD, giám sát sau vay và xử lý sớm các khoản vay suy giảm chất lượng.

1.2.2. Nội dung kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tại ngân hàng thương mại

a. Né tránh rủi ro tín dụng trong cho vay tại NHTM

Né tránh rủi ro là nhóm biện pháp kiểm soát đầu vào nhằm hạn chế ngân hàng tiếp nhận hoặc phê duyệt các khoản vay vượt quá khẩu vị rủi ro. Nội dung trọng tâm gồm sàng lọc khách hàng, kiểm tra tư cách pháp lý, lịch sử tín dụng, nguồn trả nợ, mục đích vay vốn, nghĩa vụ nợ hiện hữu, TSBD và sử dụng xếp hạng tín dụng nội bộ để quyết định chấp thuận, điều chỉnh điều kiện hoặc từ chối cấp tín dụng.

b. Ngăn ngừa rủi ro tín dụng trong cho vay tại NHTM

Ngăn ngừa rủi ro là nhóm biện pháp hạn chế khả năng rủi ro phát sinh đối với các khoản vay đã được xem xét cấp tín dụng. Các nội dung cơ bản bao gồm tuân thủ quy trình tín dụng, phân cấp thẩm quyền rõ ràng, thẩm định khách hàng và TSBĐ chặt chẽ, kiểm tra sử dụng vốn vay, giám sát sau vay, nhận diện cảnh báo sớm và nâng cao năng lực, đạo đức cán bộ.

c. Giảm thiểu rủi ro tín dụng trong cho vay tại NHTM

Giảm thiểu rủi ro hướng đến hạn chế mức độ tổn thất khi khoản vay đã phát sinh dấu hiệu suy giảm chất lượng. Ngân hàng thực hiện thông qua yêu cầu TSBĐ, kiểm soát pháp lý và giá trị tài sản, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý nợ có vấn đề, cơ cấu nợ khi đủ điều kiện, thu hồi nợ, xử lý TSBĐ và mua bảo hiểm cho khoản vay hoặc tài sản bảo đảm.

d. Chuyển giao rủi ro tín dụng trong cho vay tại NHTM

Chuyển giao rủi ro là việc ngân hàng chuyển một phần trách nhiệm tài chính hoặc tổn thất sang bên thứ ba. Các hình thức có thể gồm bảo lãnh, bảo hiểm khoản vay, bảo hiểm tài sản bảo đảm, bán nợ hoặc chuyển nhượng khoản nợ có vấn đề. Trong CVTD, các công cụ có tính khả thi cao hơn là bảo hiểm bảo an tín dụng, bảo hiểm TSBĐ và bảo lãnh phù hợp.

e. Đa dạng hóa rủi ro tín dụng trong cho vay tại NHTM

Đa dạng hóa là biện pháp phân tán danh mục cho vay theo nhóm khách hàng, ngành nghề, địa bàn, mục đích vay, thời hạn vay và hình thức bảo đảm. Biện pháp này không loại bỏ rủi ro của từng khoản vay nhưng giúp hạn chế rủi ro tập trung và giảm tác động dây chuyền khi một nhóm khách hàng hoặc khu vực gặp khó khăn.

1.2.3. Đặc điểm kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại ngân hàng thương mại

Kiểm soát RRTD trong CVTD có một số đặc điểm riêng: số lượng khách hàng lớn nhưng quy mô từng khoản vay phân tán; nguồn trả nợ phụ thuộc nhiều vào thu nhập cá nhân hoặc hộ gia đình; mức độ bảo đảm không đồng nhất giữa khoản vay có TSBĐ và vay tín chấp; thông tin khách hàng không luôn đầy đủ như doanh nghiệp; nhu cầu xử lý hồ sơ nhanh đòi hỏi ứng dụng dữ liệu, CIC, lịch sử giao dịch và hệ thống công nghệ; đồng thời rủi ro chịu ảnh hưởng nhanh bởi lạm phát, thất nghiệp, thiên tai, chi phí sinh hoạt và biến động thu nhập.

1.3. Các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại ngân hàng thương mại

1.3.1. Biến động cơ cấu dư nợ trong cho vay tiêu dùng theo mức độ rủi ro tín dụng

Chỉ tiêu này phản ánh sự dịch chuyển của dư nợ CVTD theo các nhóm nợ và mức độ rủi ro. Cơ cấu dư nợ an toàn thể hiện qua tỷ trọng nợ nhóm 1 cao, nợ nhóm 2 được kiểm soát và nợ nhóm 3-5 ở mức thấp.

1.3.2. Tỷ lệ nợ xấu trong cho vay tiêu dùng

Tỷ lệ nợ xấu CVTD được xác định bằng nợ xấu CVTD chia cho tổng dư nợ CVTD. Chỉ tiêu này thể hiện trực tiếp chất lượng tín dụng và hiệu quả kiểm soát rủi ro trong danh mục cho vay tiêu dùng.

1.3.3. Tỷ lệ trích lập dự phòng xử lý rủi ro trong cho vay tiêu dùng

Tỷ lệ trích lập dự phòng phản ánh mức độ chủ động của ngân hàng trong việc chuẩn bị nguồn tài chính bù đắp tổn thất tiềm ẩn. Chỉ tiêu này cần được xem xét cùng với phân loại nợ, chất lượng danh mục và diễn biến nợ xấu.

1.3.4. Tỷ lệ xóa nợ rỗng trong cho vay tiêu dùng

Tỷ lệ xóa nợ rỗng phản ánh tổn thất thực tế sau khi ngân hàng đã áp dụng các biện pháp thu hồi và xử lý nợ. Tỷ lệ này càng thấp cho thấy khả năng kiểm soát tổn thất thực tế càng tốt.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM ĐÀ NẴNG

2.1. Môi trường ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

2.1.1. Môi trường bên ngoài

Môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến kiểm soát RRTD trong CVTD tại chi nhánh thông qua các yếu tố kinh tế vĩ mô, pháp lý, cạnh tranh, đặc điểm địa bàn và thiên tai. Lạm phát, lãi suất, thị trường lao động và mức chi tiêu của hộ gia đình tác động trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân. Đồng thời, cạnh tranh từ ngân hàng số, công ty tài chính và fintech tạo áp lực xử lý hồ sơ nhanh hơn, trong khi yêu cầu kiểm soát rủi ro vẫn phải bảo đảm chặt chẽ.

Địa bàn Nam Đà Nẵng có cơ cấu khách hàng đa dạng giữa khu vực đô thị, thương mại - dịch vụ, khu công nghiệp và vùng ven. Nhóm khách hàng ở Hải Châu, Thanh Khê thường có thu nhập ổn định hơn; khu vực Cẩm Lệ, gần với công nhân, lao động dịch vụ, hộ kinh doanh; còn vùng ven như Hòa Vang chịu ảnh hưởng rõ hơn bởi thiên tai và thu nhập mùa vụ. Điều này làm cho việc thẩm định, phân loại và giám sát CVTD cần có sự khác biệt theo từng nhóm khách hàng và địa bàn.

2.1.2. Môi trường bên trong

Môi trường bên trong của chi nhánh gồm cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực, quy trình tín dụng, hệ thống công nghệ, chính sách nội bộ và nguồn lực tài chính. Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng có nền tảng thuận lợi nhờ thương hiệu, mạng lưới, quy trình tín dụng thống nhất, hệ thống IPCAS, khai thác CIC và nguồn vốn ổn định. Đây là cơ sở để chi nhánh thực hiện các biện pháp né tránh, ngăn ngừa, giảm thiểu và chuyển giao rủi ro.

Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng CVTD làm bộc lộ một số hạn chế như áp lực nhân sự, một số khâu xử lý hồ sơ và giám sát sau vay còn phụ thuộc nhiều vào cán bộ, khả năng khai thác dữ liệu phục vụ cảnh báo sớm chưa đồng bộ, và chính sách giao chỉ tiêu tăng trưởng cần gắn chặt hơn với chất lượng tín dụng.

2.2. Thực trạng hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng giai đoạn 2023-2025

2.2.1. Tình hình cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng giai đoạn 2023-2025

Bảng 2.1: Dư nợ cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng giai đoạn 2023-2025

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2023	2024	2025	2024/2023		2025/2024	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Dư nợ CVTD	1.150	1.335	1.620	185	16,09%	285	21,35%
2	Tổng dư nợ	10.503	11.900	13.252	1.397	13,30%	1.352	11,36%
3	Dư nợ CVTD/ Tổng dư nợ (%)	10,95%	11,22%	12,22%	0,27%	2,47%	1%	8,91%
4	Số lượng KH vay tiêu dùng (người)	2.800	3.125	3.620	325	11,6%	495	15,84%
5	Dư nợ CVTD bình quân/KH	0,41	0,42	0,44	0,01	2,44%	0,02	4,76%

(Nguồn: Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng)

Giai đoạn 2023-2025, dư nợ CVTD tăng từ 1.150 tỷ đồng lên 1.620 tỷ đồng, nhanh hơn tốc độ tăng trưởng tổng dư nợ. Tỷ trọng CVTD trong tổng dư nợ tăng từ 10,95% lên 12,22%, cho thấy phân khúc này ngày càng có ảnh hưởng lớn đến chất lượng tín dụng chung của chi nhánh. Số lượng khách hàng tăng chậm hơn dư nợ, làm dư nợ bình quân trên mỗi khách hàng tăng rõ rệt, đòi hỏi chi nhánh kiểm soát chặt hơn nguồn trả nợ, TSBD và giám sát sau giải ngân.

2.2.2. Thực trạng sử dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

a. Né tránh rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

Chi nhánh thực hiện né tránh rủi ro thông qua tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ, sàng lọc khách hàng, tra cứu CIC, đánh giá lịch sử tín dụng, chấm điểm và xếp hạng tín dụng nội bộ, thẩm định nguồn trả nợ, mục đích vay vốn và TSBĐ. Quyết định cấp tín dụng không chỉ dựa vào cán bộ trực tiếp mà còn qua cấp kiểm soát khoản vay và cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 2.2: Hệ thống xếp hạng khách hàng nội bộ tại Agribank

Hạng	Nhóm nợ	Chính sách tín dụng
A1 - A12	Nhóm 1	Cấp tín dụng
B1 - B3	Nhóm 2	Cấp tín dụng nhưng cần kiểm soát chặt điều kiện vay và nguồn trả nợ
D1	Nhóm 3	Từ chối cấp tín dụng
D2	Nhóm 4	Từ chối cấp tín dụng
D3	Nhóm 5	Từ chối cấp tín dụng

(Nguồn: Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng)

b. Ngăn ngừa rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

Biện pháp ngăn ngừa được triển khai trước giải ngân, trong giải ngân và sau giải ngân. Trước giải ngân, chi nhánh kiểm soát điều kiện cấp tín dụng, hồ sơ pháp lý, mục đích vay, nguồn trả nợ, CIC, nghĩa vụ nợ và TSBĐ. Trong giải ngân, bộ phận liên quan kiểm tra điều kiện giải ngân, chứng từ và tính hợp lệ của hồ sơ. Sau giải ngân, cán bộ theo dõi lịch trả nợ, kiểm tra sử dụng vốn, cập nhật biến động thu nhập và nhận diện dấu hiệu cảnh báo sớm như chậm trả, phát sinh nợ mới hoặc dòng tiền suy giảm.

c. Giảm thiểu rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

Chi nhánh giảm thiểu rủi ro chủ yếu thông qua quản lý TSBĐ, phân loại nợ, trích lập dự phòng, theo dõi nợ nhóm 2 và xử lý nợ có vấn đề. Danh mục CVTD có bảo đảm bằng tài sản chiếm tỷ trọng rất lớn, tạo

nguồn thu hồi nợ thứ hai khi rủi ro phát sinh; tuy nhiên điều này cũng đặt ra yêu cầu cao về định giá, tái định giá, kiểm tra pháp lý và khả năng thanh khoản của tài sản.

Bảng 2.3: Cơ cấu dư nợ cho vay tiêu dùng theo hình thức bảo đảm tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng giai đoạn 2023-2025
ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2023	Tỷ trọng (%)	TH 2024	Tỷ trọng (%)	TH 2025	Tỷ trọng (%)
1	Dư nợ CVTD	1.150		1.335		1.620	
2	Theo hình thức bảo đảm						
-	Có bảo đảm bằng tài sản	1.125	97,83%	1.304	97,68%	1.579	97,47%
-	Không có bảo đảm bằng tài sản	25	2,17%	31	2,32%	41	2,53%
3	Theo kỳ hạn						
-	Ngắn hạn	700	60,87%	775	58,05%	895	55,25%
	Trung, Dài hạn	450	39,13%	560	41,95%	725	44,75%

(Nguồn: Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng)

d. Chuyển giao rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

Hoạt động chuyển giao rủi ro tại chi nhánh được thể hiện chủ yếu qua khuyến khích hoặc yêu cầu khách hàng tham gia bảo hiểm bảo an tín dụng, bảo hiểm tài sản bảo đảm và bảo hiểm liên quan đến khoản vay. Biện pháp này giúp chia sẻ một phần tổn thất khi khách hàng gặp rủi ro về sức khỏe, tính mạng hoặc TSBĐ bị thiệt hại, nhưng phạm vi áp dụng vẫn cần được mở rộng và quản lý chặt hơn về hiệu lực, số tiền, điều kiện bồi thường.

e. Biện pháp đa dạng hóa rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

Chi nhánh đã thực hiện đa dạng hóa thông qua phân bổ CVTD theo mục đích vay, nhóm khách hàng, hình thức bảo đảm và kỳ hạn. Tuy nhiên,

tỷ trọng dư nợ trung, dài hạn tăng nhanh và dư nợ có TSBĐ chiếm gần toàn bộ danh mục cho thấy chi nhánh cần tiếp tục quản trị danh mục theo hướng cân bằng giữa tăng trưởng và kiểm soát rủi ro tập trung.

2.2.3. Kết quả kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

a. Biến động cơ cấu nhóm nợ

Bảng 2.4: Tình hình dư nợ cho vay tiêu dùng theo nhóm nợ tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng giai đoạn 2023-2025

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chi tiêu	2023		2024		2025		Chênh lệch	
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	2024/ 2023	2025/ 2023
								(+/-)	(+/-)
1	Nợ nhóm 1	1.114,24	96,89	1.297,90	97,22	1.596,66	98,56	183,66	298,76
2	Nợ nhóm 2	16,21	1,41	16,95	1,27	12,80	0,79	0,74	-4,15
3	Nợ nhóm 3	0,23	0,02	5,47	0,41	1,46	0,09	5,24	-4,01
4	Nợ nhóm 4	9,09	0,79	2,40	0,18	2,11	0,13	-6,69	-0,29
5	Nợ nhóm 5	10,23	0,89	12,28	0,92	6,97	0,43	2,05	-5,31
6	Tổng cộng	1.150,00	100	1.335,00	100	1.620,00	100	185,00	285,00

(Nguồn: Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng)

Giai đoạn 2023–2025, cơ cấu nợ cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng chuyển biến tích cực khi tỷ trọng nợ nhóm 1 tăng từ 96,89% lên 98,56%, trong khi nợ nhóm 2 giảm từ 1,41% xuống 0,79% và

tỷ lệ nợ xấu giảm mạnh từ 1,70% xuống còn 0,65% vào năm 2025. Kết quả này cho thấy chất lượng tín dụng được cải thiện và công tác kiểm soát rủi ro tín dụng của chi nhánh ngày càng hiệu quả.

b. Tỷ lệ nợ xấu

Bảng 2.5: Kết quả kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng giai đoạn 2023-2025

STT	Chỉ tiêu	2023	2024	2025
		Số tiền	Số tiền	Số tiền
1	Tổng dư nợ CVTD	1.150	1.335	1.620
2	Nợ xấu CVTD	19,55	20,15	10,54
3	Tỷ lệ nợ xấu CVTD	1,7%	1,51%	0,65%
4	Dự phòng rủi ro tín dụng CVTD	28,75	30,84	23,49
5	Tỷ lệ DPXLRR cụ thể CVTD/Dư nợ CVTD	2,50%	2,31%	1,45%
6	Tỷ lệ xóa nợ ròng CVTD	0,08%	0,07%	0,05%

(Nguồn: Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng)

Tỷ lệ nợ xấu CVTD giảm liên tục từ 1,70% năm 2023 xuống 1,51% năm 2024 và 0,65% năm 2025. Đây là kết quả quan trọng, phản ánh hiệu quả của sàng lọc đầu vào, giám sát sau vay, quản lý TSBD và xử lý nợ.

c. Tỷ lệ trích lập dự phòng

Tỷ lệ DPXLRR cụ thể CVTD/Dư nợ giảm từ 2,50% xuống 1,45%, phù hợp với xu hướng giảm của nợ xấu và sự cải thiện trong cơ cấu nhóm nợ.

d. Tỷ lệ xóa nợ ròng

Tỷ lệ xóa nợ ròng duy trì ở mức rất thấp và giảm từ 0,08% xuống 0,05%, cho thấy tổn thất thực tế trong CVTD được kiểm soát tốt.

2.3. Đánh giá kết quả kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

2.3.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, quy mô CVTD tăng nhanh nhưng tỷ lệ nợ xấu được kéo giảm, thể hiện khả năng kiểm soát chất lượng tăng trưởng. Thứ hai, công

tác sàng lọc, thẩm định, tra cứu CIC và xếp hạng tín dụng nội bộ được thực hiện tương đối nghiêm túc, góp phần loại bỏ các hồ sơ có rủi ro cao từ đầu vào. Thứ ba, chi nhánh duy trì danh mục CVTD chủ yếu có TSBĐ, tạo nền tảng giảm thiểu tổn thất khi rủi ro phát sinh. Thứ tư, nợ nhóm 2 và tỷ lệ xóa nợ ròng giảm, phản ánh hiệu quả giám sát và thu hồi nợ được cải thiện.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, hoạt động kiểm soát RRTD trong CVTD tại chi nhánh còn một số hạn chế: một số khâu tiếp nhận, sàng lọc, xác minh, giám sát sau giải ngân còn phụ thuộc vào kinh nghiệm cán bộ; công tác cảnh báo sớm chưa được tự động hóa đồng bộ; chất lượng định giá và tái định giá TSBĐ cần được chuẩn hóa hơn; phạm vi áp dụng bảo hiểm và công cụ chuyển giao rủi ro chưa thật sự rộng; quản trị danh mục theo mục đích vay, thời hạn vay và nhóm khách hàng chưa đủ sâu; năng lực khai thác dữ liệu, công nghệ của cán bộ còn chưa đồng đều.

Nguyên nhân chủ quan đến từ áp lực tăng trưởng dư nợ, nguồn lực nhân sự và công nghệ chưa theo kịp tốc độ mở rộng CVTD, quy trình số hóa chưa đồng bộ ở tất cả khâu và kỹ năng phân tích dữ liệu của cán bộ còn hạn chế. Nguyên nhân khách quan đến từ biến động kinh tế, thu nhập khách hàng cá nhân, rủi ro thiên tai tại miền Trung, cạnh tranh tín dụng bán lẻ và đặc điểm khó kiểm chứng đầy đủ của một bộ phận khách hàng cá nhân/hộ kinh doanh nhỏ.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM ĐÀ NẴNG

3.1. Căn cứ đề xuất giải pháp

3.1.1. Định hướng phát triển cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng giai đoạn 2026-2030

Giai đoạn 2026-2030, chi nhánh định hướng phát triển CVTD theo hướng tăng trưởng có chọn lọc, mở rộng tín dụng bán lẻ gắn với nhu cầu tiêu dùng hợp pháp của dân cư, ưu tiên khách hàng có thu nhập ổn định, quan hệ giao dịch rõ ràng, lịch sử tín dụng tốt và TSBD phù hợp. Việc mở rộng dư nợ cần đi kèm kiểm soát chất lượng, tránh tăng trưởng nóng và bảo đảm cân đối giữa mục tiêu kinh doanh với an toàn tín dụng.

3.1.2. Định hướng và mục tiêu kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng giai đoạn 2026-2030

Định hướng kiểm soát RRTD là chủ động nhận diện, phòng ngừa, giảm thiểu và phân tán rủi ro trong toàn bộ vòng đời khoản vay; tăng cường kiểm soát đầu vào, chuẩn hóa thẩm định, nâng cao hiệu quả giám sát sau giải ngân, quản lý TSBD, mở rộng công cụ chuyển giao rủi ro và khai thác dữ liệu phục vụ cảnh báo sớm. Mục tiêu là duy trì nợ xấu nội bảng CVTD ở mức thấp, kiểm soát nợ nhóm 2, bảo đảm trích lập dự phòng đúng quy định và giảm tổn thất thực tế từ xóa nợ.

3.2. Giải pháp hoàn thiện hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng

3.2.1. Hoàn thiện quy trình tiếp nhận, sàng lọc, thẩm định và xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng vay tiêu dùng

Giải pháp nhằm giảm tính thủ công trong khâu đầu vào, rút ngắn thời gian xử lý nhưng vẫn kiểm soát chặt chất lượng hồ sơ. Chi nhánh cần chuẩn hóa danh mục hồ sơ theo từng mục đích vay và nhóm khách hàng; số hóa khâu tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, tra cứu CIC, kiểm tra thông tin bắt buộc; thiết lập cảnh báo hồ sơ thiếu, thông tin không nhất quán, khách hàng có lịch sử tín dụng bất lợi hoặc nghĩa vụ nợ vượt ngưỡng Chi nhánh cần xây dựng biểu mẫu thẩm định theo nhóm khách hàng như người hưởng lương, hộ kinh doanh, tiểu thương, lao động dịch vụ; bổ sung tiêu chí về mức độ ổn định thu nhập, biến động dòng tiền, tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ/thu nhập và tính pháp lý của TSBD. Việc chuẩn hóa giúp giảm phụ thuộc vào nhận định chủ quan của cán bộ và tạo cơ sở kiểm soát chéo rõ ràng hơn. Hiệu quả kỳ vọng là hạn chế sai sót đầu vào và nâng cao tính minh bạch trong quá trình xử lý hồ sơ.

3.2.2. Hoàn thiện công tác giám sát sau giải ngân, kiểm tra sử dụng vốn và cảnh báo sớm rủi ro

Giải pháp nhằm khắc phục hạn chế trong theo dõi khoản vay sau giải ngân. Chi nhánh cần xây dựng lịch kiểm tra sau vay theo mức độ rủi ro, tăng cường kiểm tra mục đích sử dụng vốn, theo dõi dòng tiền trả nợ, cập nhật biến động việc làm, thu nhập, nghĩa vụ nợ mới và tình trạng TSBĐ. Hệ thống cảnh báo sớm cần nhận diện các dấu hiệu như chậm trả, giảm dòng tiền, phát sinh nợ mới, đề nghị cơ cấu kỳ hạn liên tục hoặc thay đổi nơi cư trú/nơi làm việc. Qua đó, chi nhánh có thể can thiệp trước khi khoản vay chuyển thành nợ xấu.

3.2.3. Chuẩn hóa công tác định giá, tái định giá tài sản bảo đảm và xử lý khoản vay có vấn đề

Giải pháp hướng đến nâng cao hiệu quả giảm thiểu rủi ro. Chi nhánh cần hoàn thiện quy trình định giá TSBĐ, cập nhật biến động giá thị trường, rà soát tính pháp lý, kiểm tra tình trạng tài sản và xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản phù hợp. Đối với nợ có vấn đề, cần phân loại nguyên nhân, lựa chọn biện pháp xử lý tương ứng như nhắc nợ, làm việc trực tiếp, cơ cấu nợ khi đủ điều kiện, thu hồi nợ, xử lý TSBĐ hoặc chuyển biện pháp pháp lý theo quy định.

3.2.4. Cơ cấu lại và quản trị danh mục cho vay tiêu dùng theo nhóm rủi ro

Giải pháp hướng đến nâng cao hiệu quả giảm thiểu rủi ro. Chi nhánh cần hoàn thiện quy trình định giá TSBĐ, cập nhật biến động giá thị trường, rà soát tính pháp lý, kiểm tra tình trạng tài sản và xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản phù hợp. Đối với nợ có vấn đề, cần phân loại nguyên nhân, lựa chọn biện pháp xử lý tương ứng như nhắc nợ, làm việc trực tiếp, cơ cấu nợ khi đủ điều kiện, thu hồi nợ, xử lý TSBĐ hoặc chuyển biện pháp pháp lý theo quy định.

Giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tập trung và nâng cao chất lượng danh mục CVTD. Chi nhánh cần theo dõi danh mục theo mục đích vay, kỳ hạn, hình thức bảo đảm, nhóm khách hàng và địa bàn; thiết lập giới hạn tăng trưởng phù hợp với từng phân khúc; ưu tiên khách hàng có nguồn thu nhập ổn định và mục đích vay rõ ràng; thận trọng với nhóm thu nhập mùa vụ, lao động dịch vụ hoặc khu vực chịu tác động mạnh bởi thiên tai. Việc cơ cấu danh mục phải gắn với đặc điểm kinh tế địa phương và kết quả theo dõi nợ nhóm 2, nợ xấu.

3.2.5. Nâng cao năng lực khai thác dữ liệu, công nghệ và phối hợp nội bộ trong kiểm soát rủi ro tín dụng

Giải pháp nhằm nâng cao năng lực con người trong bối cảnh kiểm soát rủi ro ngày càng phụ thuộc vào dữ liệu. Chi nhánh cần đào tạo cán bộ về khai thác CIC, IPCAS, lịch sử giao dịch, phân tích dòng tiền, nhận diện dấu hiệu bất thường, sử dụng biểu mẫu số và công cụ cảnh báo sớm. Đồng thời cần xây dựng cơ chế chia sẻ kinh nghiệm, kiểm soát chất lượng hồ sơ và đánh giá cán bộ không chỉ theo tăng trưởng dư nợ mà còn theo chất lượng tín dụng sau giải ngân.

3.3. Khuyến nghị với Agribank

Đề án kiến nghị Agribank tiếp tục hoàn thiện cơ chế, quy trình và hệ thống công nghệ phục vụ kiểm soát RRTD trong CVTD; nâng cấp khả năng tích hợp dữ liệu giữa CIC, IPCAS và các nguồn dữ liệu nội bộ; ban hành hướng dẫn chuẩn hóa thẩm định, định giá TSBĐ, giám sát sau vay và cảnh báo sớm; mở rộng các sản phẩm bảo hiểm phối hợp với ABIC; đồng thời tăng cường đào tạo, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ chi nhánh trong quản trị danh mục tín dụng bán lẻ.

KẾT LUẬN

Trong hoạt động của ngân hàng thương mại, cho vay tiêu dùng ngày càng giữ vai trò quan trọng trong mở rộng tín dụng bán lẻ, đa dạng hóa khách hàng và gia tăng nguồn thu cho ngân hàng. Tuy nhiên, đi cùng với sự phát triển đó là yêu cầu ngày càng cao về kiểm soát rủi ro tín dụng, nhất là trong bối cảnh thu nhập của khách hàng cá nhân chịu tác động mạnh bởi biến động kinh tế, thị trường lao động, thiên tai và mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường tài chính. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, đề án đã tập trung nghiên cứu vấn đề kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng, qua đó làm rõ cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện phù hợp với điều kiện của chi nhánh trong thời gian tới.

Tuy nhiên, công tác kiểm soát rủi ro tín dụng tại chi nhánh vẫn còn một số hạn chế như: một số khâu còn mang tính thủ công; chất lượng giám sát sau giải ngân và cảnh báo sớm rủi ro chưa đồng đều; hiệu quả áp dụng các biện pháp chuyển giao và đa dạng hóa rủi ro còn hạn chế; năng lực khai thác dữ liệu và ứng dụng công nghệ của cán bộ tín dụng chưa thật sự đáp ứng yêu cầu mới. Các hạn chế này xuất phát từ cả nguyên nhân chủ quan bên trong chi nhánh và nguyên nhân khách quan từ môi trường kinh tế, đặc điểm địa bàn và áp lực cạnh tranh trên thị trường tín dụng bán lẻ.

Trên cơ sở đó, đề án đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Agribank Chi nhánh Nam Đà Nẵng, bao gồm: hoàn thiện biện pháp né tránh rủi ro tín dụng; nâng cao hiệu quả ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro; mở rộng áp dụng công cụ chuyển giao rủi ro; cơ cấu lại danh mục cho vay theo hướng phân tán rủi ro hợp lý; đồng thời tăng cường cơ chế phối hợp nội bộ và nâng cao năng lực khai thác dữ liệu, ứng dụng công nghệ cho cán bộ tín dụng. Nếu được triển khai đồng bộ, các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng tín dụng, hạn chế nợ xấu và bảo đảm sự phát triển an toàn, bền vững của hoạt động cho vay tiêu dùng tại chi nhánh trong thời gian tới.